



CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nicotex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nicotex tiền thân là xí nghiệp thuốc trừ sâu Nicotex được thành lập ngày 13 tháng 10 năm 1990. Công ty được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 41/2003/QĐ-BQP ngày 28 tháng 4 năm 2003 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101406944 ngày 09 tháng 6 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con trong năm hiện tại là: Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, kinh doanh bất động sản, xây lắp, truyền thông...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Đình Niễn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Dương	Ủy viên
Ông Cấn Đặng Hiền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Ủy viên
Ông Trần Văn Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Minh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Trở	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Niễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Đức Thuyền	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh hợp nhất liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Nam

Số: 06./2017/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nicotex, được lập ngày 23 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nicotex tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

4

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nicotex cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 26 tháng 01 năm 2016 như sau:

- Khoản đầu tư góp vốn của công ty mẹ vào các công ty con bao gồm cả giá trị thương hiệu. Chế độ hiện hành chưa quy định góp vốn bằng giá trị thương hiệu, do đó, Kiểm toán viên chưa có căn cứ để đưa ra ý kiến về việc hạch toán khoản đầu tư bằng giá trị thương hiệu của Công ty vào các công ty con.
- Trên Báo cáo kiểm toán năm 2015 của Công ty Cổ phần Nicotex Nam Thái Dương có nêu: Kiểm toán viên chưa được cung cấp đầy đủ hồ sơ về tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lô 1ha tại KCN Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với nguyên giá là 11.310.570.000 đồng. Do đó, kiểm toán viên không đưa ra ý kiến về khoản mục này và các ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.636.103.580	318.251.112.066
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.790.871.167	41.768.588.251
1.	Tiền	111	V.01	24.850.871.167	35.968.588.251
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12.940.000.000	5.800.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	12.500.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	12.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.843.810.223	62.299.965.858
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.327.341.446	51.290.424.120
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.609.812.593	2.307.681.269
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	669.231.362	2.239.161.746
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.132.009.667	7.353.972.751
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(979.077.245)	(891.274.028)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		84.492.400	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	134.793.231.874	191.606.723.145
1.	Hàng tồn kho	141		142.267.754.714	197.545.570.660
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.474.522.840)	(5.938.847.515)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.208.190.316	10.075.834.812
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	436.269.974	175.958.552
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.633.446.727	9.755.264.111
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	138.473.615	144.612.149
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.560.327.173	174.938.505.135
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.561.038.325	2.366.742.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	216		200.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.361.038.325	2.366.742.000
II.	Tài sản cố định	220		102.892.058.179	115.720.072.562
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	100.047.274.046	106.726.664.226
	- Nguyên giá	222		163.572.866.366	159.338.973.984
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.525.592.320)	(52.612.309.758)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.844.784.133	8.993.408.336
	- Nguyên giá	228		10.978.251.888	17.151.324.615
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.133.467.755)	(8.157.916.279)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	14.158.395.412	7.057.118.412
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.158.395.412	7.057.118.412
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		55.948.835.257	49.794.572.161
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	54.092.344.348	48.400.536.044
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.856.490.909	1.394.036.117
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		416.196.430.753	493.189.617.201

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

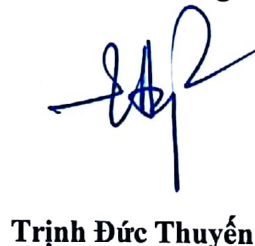
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		239.479.063.567	328.060.983.917
I.	Nợ ngắn hạn	310		210.952.522.615	286.838.478.947
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	112.065.412.504	150.701.018.095
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.741.522.129	1.537.697.673
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.364.550.873	7.393.621.746
4.	Phải trả người lao động	314		9.946.057.619	8.133.719.437
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18.580.008.203	14.906.656.422
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.480.010.670	9.660.081.566
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	45.859.889.882	90.449.774.708
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.915.070.735	4.055.909.300
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		28.526.540.952	41.222.504.970
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	6.280.464.000	6.347.257.965
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	16.409.074.316	33.921.216.119
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	837.002.636	954.030.886
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		5.000.000.000	-

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.717.367.186	165.128.633.284
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	176.717.367.186	165.128.633.284
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.707.090.000	63.707.090.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.707.090.000	63.707.090.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		353.081.617	224.250.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.402.470.932	25.743.644.147
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.649.864.552	33.584.963.179
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.361.096.478	11.470.649.726
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		24.288.768.074	22.114.313.453
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		43.604.860.085	41.868.685.958
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416.196.430.753	493.189.617.201

Người lập biểu


Phạm Hữu Danh

Kế toán trưởng


Trịnh Đức Thuyền

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc




Nguyễn Thành Nam

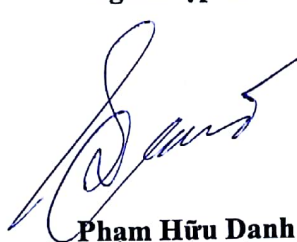
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

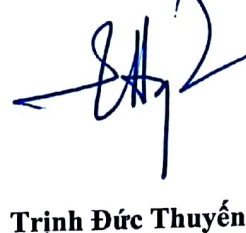
Đơn vị tính: VND

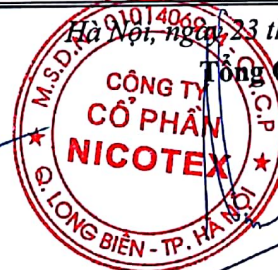
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	644.700.741.588	801.228.289.982
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.138.576.479	1.585.910.883
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		643.562.165.109	799.642.379.099
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	463.037.835.945	641.502.119.149
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.524.329.164	158.140.259.950
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.246.675.675	8.742.214.604
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	12.165.332.537	25.286.750.075
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.793.014.715	11.246.642.686
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	65.046.335.644	65.089.716.267
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	71.508.929.849	60.698.292.034
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.050.406.809	15.807.716.178
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	5.001.585.754	18.366.482.881
13.	Chi phí khác	32	VI.07	538.063.082	1.063.917.358
14.	Lợi nhuận khác	40		4.463.522.672	17.302.565.523
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.513.929.481	33.110.281.701
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	11.276.759.428	7.447.490.357
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(579.483.042)	(664.820.716)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28.816.653.095	26.327.612.060
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.288.768.074	22.114.313.453
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.527.885.021	4.213.298.607
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.275	2.975
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	3.275	2.975

Người lập biểu


Phạm Hữu Danh

Kế toán trưởng


Trịnh Đức Thuyền



Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		647.229.335.362	754.784.387.650
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(480.869.580.659)	(572.408.928.557)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.549.605.002)	(48.727.629.994)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(11.887.239.953)	(11.445.406.142)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(9.077.661.793)	(7.368.511.075)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh hợp nhất	06		49.438.740.278	68.024.263.657
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh hợp nhất	07		(95.364.706.410)	(91.711.800.885)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.919.281.823	91.146.374.654
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.932.097.422)	(25.965.037.230)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		864.545.456	1.557.272.728
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.154.539.883)	(80.162.407.672)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.715.390.501	78.297.941.700
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	540.204.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.801.708.534	7.016.844.563
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.704.992.814)	(18.715.181.911)

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

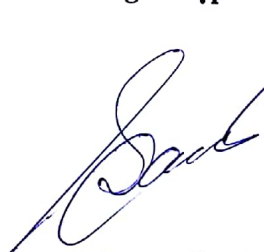
Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		536.720.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		486.462.888.573	601.036.559.416
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(532.708.088.161)	(671.717.666.213)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.635.962.108)	(7.372.781.707)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.344.441.696)	(78.053.888.504)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(4.130.152.687)	(5.622.695.761)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.768.588.251	47.308.076.860
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		152.435.603	83.207.152
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		37.790.871.167	41.768.588.251

Người lập biểu



Phạm Hữu Danh

Kế toán trưởng



Trịnh Đức Thuyền

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2016****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và công ty con trong năm hiện tại là: Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, kinh doanh bất động sản, xây lắp, truyền thông...

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 16 Công ty con được hợp nhất.

- Danh sách Công ty con gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Nicotex Cambodia	No 16 Taphrum Prek Eng Chbar Ompov Phnom Penh Cambodia	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nicotex Thanh Hóa (*)	Khu 11, phường Bắc Sơn, Thị Xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa	86,84%	88,27%	88,27%
Công ty Cổ phần Nicotex Đông Thái	KCN Tiền Hải, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	83,99%	84,68%	84,68%
Cty TNHH truyền thông Nicotex Việt Nam	Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	56,60%	56,60%	56,60%
Công ty Cổ phần Nicotex Thanh Thái	Khu Z4- xã Cẩm Vân- huyện Cẩm Thủy- tỉnh Thanh Hóa	64,25%	64,25%	64,25%
Công ty Cổ phần chuyển giao tiến bộ Kỹ thuật nông nghiệp Nicotex	Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEXSố 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Nicotex đầu tư và Kinh doanh bất động sản	Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	53,71%	53,71%	53,71%
Công ty Cổ phần Nicotex Đà Nẵng (*)	Xuân Thiều, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	72,03%	81,04%	81,04%
Công ty Cổ phần Nicotex Nam Thái Dương	Lô N 6 - Đường D4 - KCN Nam Tân Uyên - Xã Khánh Bình - Huyện Tân Uyên - Bình Dương	88,11%	88,59%	88,59%
Công ty Cổ phần Nicotex Tiền Giang (*)	Lô M1, Đường số 3, Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An	73,03%	78,30%	78,30%
Công ty Cổ phần Nicotex Hà Nội (*)	Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	48,74%	61,88%	61,88%
Công ty Cổ phần Nicotex Gia lai (*)	136 Ngô Quyền, TP. PleiKu, Gia Lai	80,82%	84,81%	77,78%
Công ty Cổ phần Nicotex Bình Dương (*)	Số 01 Tổ 11A, KP Bình Đức 3, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương	68,57%	76,57%	77,70%
Công ty Cổ phần Nicotex Thái Bình (*)	Xuân Thiều, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	57,06%	72,74%	72,74%
Công ty Cổ phần Nicotex Cần Thơ (*)	Lô 30A3-4-KCN Trà Nóc 1 - ĐLHP - Q. Bình Thủy - TP. Cần Thơ	70,46%	80,96%	80,96%
Công ty Cổ phần Nicotex Đắk Lắk (*)	Số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	46,16%	51,00%	51,00%

(*): Tỷ lệ lợi ích khác với quyền biểu quyết theo cam kết giữa cổ đông công ty con và Công ty thì phần vốn góp vào công ty con bằng thương hiệu sẽ loại ra khỏi tỷ lệ vốn góp khi phân chia lợi nhuận tại công ty con trong vòng 10 năm kể từ năm góp vốn.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.505.245.393	4.153.060.608
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.132.614.640	20.752.924.368
- Tiền đang chuyển	1.213.011.134	11.062.603.275
Cộng	24.850.871.167	35.968.588.251

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**03. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44.327.341.446	51.290.424.120
- Khách hàng tại Công ty Cổ phần Nicotex Cần Thơ	9.024.975.451	4.611.059.652
- Khách hàng tại Công ty Cổ phần Nicotex Đắk Lắk	15.504.807.056	15.352.580.522
- Khách hàng tại Công ty Cổ phần Nicotex Thanh Hoá	5.470.125.791	3.636.415.640
- Khách hàng tại Công ty Cổ phần Nicotex Tiền Giang	5.724.038.374	3.062.192.183
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	8.603.394.774	24.628.176.123
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	44.327.341.446	51.290.424.120

04. Phải thu về cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	669.231.362	-	2.239.161.746	-
- Cho bà Bùi Thị Nga vay	350.000.000	-	350.000.000	-
- Cho ông Hà Văn Trờ vay	-	-	1.452.000.000	-
- Cho các đối tượng khác vay	319.231.362	-	437.161.746	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	200.000.000	-	-	-
- Cho ông Vũ Đình Sơn vay	200.000.000	-	-	-
Cộng	869.231.362	-	2.239.161.746	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	9.132.009.667	-	7.353.972.751	-	
- Phải thu của người lao động	32.380.174	-	-	-	
- Tạm ứng	3.396.640.039	-	3.904.265.869	-	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.080.000	-	178.954.434	-	
- Phải thu khác	5.574.909.454	-	3.270.752.448	-	
+ <i>Lãi dự thu về cho vay</i>	32.500.000	-	246.583.000	-	
+ <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	5.542.409.454	-	3.024.169.448	-	
b. Dài hạn	2.361.038.325	-	2.366.742.000	-	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	22.376.325	-	28.080.000	-	
- Phải thu khác	2.338.662.000	-	2.338.662.000	-	
+ <i>Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare</i>	2.338.662.000	-	2.338.662.000	-	
Cộng	11.493.047.992	-	9.720.714.751	-	
Hàng tồn kho		-		-	

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	65.000.093.005	(5.199.617.066)	102.378.565.489	(3.316.749.697)
- Công cụ, dụng cụ	131.145.314	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	530.105.804	-	2.499.707.539	-
- Thành phẩm	41.758.462.519	(2.135.961.305)	52.405.770.816	(2.483.153.349)
- Hàng hoá	17.221.452.983	(138.944.469)	23.904.255.067	(138.944.469)
- Hàng gửi đi bán	17.901.495.089	-	16.357.271.749	-
Cộng	142.542.754.714	(7.474.522.840)	197.545.570.660	(5.938.847.515)

07. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Xây dựng khu 3 ha tại Đồng Thái	9.926.558.612	3.592.631.612	
- Chi phí đầu tư sản phẩm mới	495.779.600	495.779.600	
- Chi phí nâng cấp phần mềm	712.350.000	-	
- Công trình xây dựng cơ bản khác	3.023.707.200	2.968.707.200	
Cộng	14.158.395.412	7.057.118.412	

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>99.485.703.684</i>	<i>20.320.172.557</i>	<i>37.100.193.304</i>	<i>2.432.904.439</i>	<i>159.338.973.984</i>
- Mua trong năm	-	2.376.313.632	2.363.695.422	118.007.273	4.858.016.327
- Đầu tư XDCB hoàn thành	728.323.000	-	-	-	728.323.000
- Tăng khác	249.132.666	34.425.818	-	-	283.558.484
- Phân loại lại	(737.918.900)	(1.325.330.752)	1.745.863.269	317.386.383	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.732.702)	-	(1.358.732.702)
- Giảm khác	(277.272.727)	-	-	-	(277.272.727)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>99.447.967.723</i>	<i>21.405.581.255</i>	<i>39.851.019.293</i>	<i>2.868.298.095</i>	<i>163.572.866.366</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>29.369.369.778</i>	<i>5.280.409.054</i>	<i>17.724.454.488</i>	<i>238.076.438</i>	<i>52.612.309.758</i>
- Khấu hao trong năm	5.220.382.569	1.974.233.343	3.999.185.913	481.681.242	11.675.483.067
- Tăng khác	68.181.822	-	-	-	68.181.822
- Phân loại lại	(2.793.663.098)	(414.011.649)	1.651.202.542	1.556.472.205	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(738.433.120)	-	(738.433.120)
- Giảm khác	(24.586.634)	(67.362.573)	-	-	(91.949.207)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>31.839.684.437</i>	<i>6.773.268.175</i>	<i>22.636.409.823</i>	<i>2.276.229.885</i>	<i>63.525.592.320</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>70.116.333.906</i>	<i>15.039.763.503</i>	<i>19.375.738.816</i>	<i>2.194.828.001</i>	<i>106.726.664.226</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>67.608.283.286</i>	<i>14.632.313.080</i>	<i>17.214.609.470</i>	<i>592.068.210</i>	<i>100.047.274.046</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.499.060.395	8.180.129.493	124.062.000	348.072.727	17.151.324.615
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(5.825.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.674.060.395	8.180.129.493	124.062.000	(348.072.727)	(6.173.072.727)
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	743.890.635	7.267.076.367	100.061.995	46.887.282	8.157.916.279
- Khấu hao trong năm	75.305.927	315.813.341	6.399.996	57.534.552	455.053.816
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(375.080.506)	-	-	(104.421.834)	(479.502.340)
Số dư cuối năm	444.116.056	7.582.889.708	106.461.991	-	8.133.467.755
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.755.169.760	913.053.126	24.000.005	301.185.445	8.993.408.336
2. Tại ngày cuối năm	2.229.944.339	597.239.785	17.600.009	-	2.844.784.133

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	436.269.974	175.958.552
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	115.490.000	175.958.552
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	257.519.258	-
- Các khoản khác	63.260.716	-
b. Dài hạn	54.092.344.348	48.400.536.044
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.359.632.357	2.508.409.269
- Chi phí sử dụng đất, tiền thuê đất	51.118.003.641	44.676.526.054
- Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm	238.327.979	197.668.000
- Các khoản khác	1.376.380.371	1.017.932.721
Cộng	54.528.614.322	48.576.494.596

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.394.036.117	846.243.651
Tăng trong năm	1.856.490.909	1.394.036.117
Giảm trong năm	1.394.036.117	846.243.651
Số cuối năm	1.856.490.909	1.394.036.117

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	90.449.774.708	79.940.924.708	484.085.001.249	528.674.886.075	45.859.889.882	45.859.889.882	
- Vay ngân hàng	72.324.376.891	72.324.376.891	458.651.342.182	496.906.233.796	34.069.485.277	34.069.485.277	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	18.588.764.300	18.588.764.300	49.873.174.910	68.461.939.210	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ⁽¹⁾	29.848.453.571	29.848.453.571	223.460.356.038	232.884.685.332	20.424.124.277	20.424.124.277	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.800.000.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	21.775.193.415	21.775.193.415	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	2.415.827.294	2.415.827.294	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	11.480.562.400	11.480.562.400	14.786.617.115	26.267.179.515	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	5.106.596.620	5.106.596.620	146.340.173.410	137.801.409.030	13.645.361.000	13.645.361.000	
- Vay đối tượng khác	7.616.547.817	7.616.547.817	21.381.057.685	21.259.802.279	7.737.803.223	7.737.803.223	
+ Quỹ Tấm Lòng Vàng	167.887.800	167.887.800	537.299.643	364.333.643	340.853.800	340.853.800	
+ Ông Nguyễn Thành Nam	2.521.849.602	2.521.849.602	6.519.388.033	6.752.490.285	2.288.747.350	2.288.747.350	
+ Ông Phan văn Khải	-	-	4.394.502.927	2.153.254.000	2.241.248.927	2.241.248.927	
+ Ông Nguyễn Hoàng Bá	1.398.956.100	1.398.956.100	3.060.897.561	2.859.351.701	1.600.501.960	1.600.501.960	
+ Bà Bùi Thị Thu Hà	2.226.405.300	2.226.405.300	3.084.232.281	5.310.637.581	-	-	
+ Các đối tượng khác	1.301.449.015	1.301.449.015	3.784.737.240	3.819.735.069	1.266.451.186	1.266.451.186	
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.508.850.000	-	4.052.601.382	10.508.850.000	4.052.601.382	4.052.601.382	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	-	-	256.000.000	-	256.000.000	256.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	3.287.160.000	-	3.287.160.000	3.287.160.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	255.841.382	-	255.841.382	255.841.382	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	160.000.000	-	160.000.000	160.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	93.600.000	-	93.600.000	93.600.000	
+ Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ ⁽³⁾	10.508.850.000	-	-	10.508.850.000	-	-	
b. Vay dài hạn	33.921.216.119	33.921.216.119	3.971.124.054	21.483.265.857	16.409.074.316	16.409.074.316	
- Vay dài hạn ngân hàng	24.573.239.078	24.573.239.078	3.971.124.054	12.135.288.816	16.409.074.316	16.409.074.316	
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	-	-	771.224.054	320.000.000	451.224.054	451.224.054	

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	23.421.514.936	23.421.514.936	2.699.900.000	10.660.564.674	15.460.850.262	15.460.850.262
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	767.524.142	767.524.142	-	767.524.142	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	500.000.000	200.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	384.200.000	384.200.000	-	187.200.000	197.000.000	197.000.000
- <i>Vay dài hạn đối tượng khác</i>	9.347.977.041	9.347.977.041	-	9.347.977.041	-	-
+ Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ (3)	9.347.977.041	9.347.977.041	-	9.347.977.041	-	-
Cộng	124.370.990.827	113.862.140.827	488.056.125.303	550.158.151.932	62.268.964.198	62.268.964.198

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, lãi suất là 9%/ năm, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng.

(2) : Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, lãi suất là 9%/ năm, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng.

(4) : Khoản vay Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ được điều chỉnh sang phải trả người bán ngắn hạn.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	112.065.412.504	112.065.412.504	150.701.018.095	150.701.018.095
- Eastchem Co., LTD	72.535.043.200	72.535.043.200	127.297.072.370	127.297.072.370
- Guangxi Dong Fang Hong Business Co, LTD	10.405.118.387	10.405.118.387	3.152.591.811	3.152.591.811
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ	19.856.827.041	19.856.827.041	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	9.268.423.876	9.268.423.876	20.251.353.914	20.251.353.914
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	112.065.412.504	112.065.412.504	150.701.018.095	150.701.018.095

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tặng/giảm khác	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	134.911.589	631.200.054	2.286.282.833	2.427.892.753	146.872.716	132.513.828	634.065.089
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	9.700.560	-	347.742.156	338.041.596	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.027.259.578	11.276.759.428	9.077.661.793	(296.407.528)	-	7.929.949.685
- Thuế thu nhập cá nhân	-	712.949.772	1.383.202.258	753.112.674	(13.889.170)	5.209.467	1.334.359.653
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	292.925.484	203.492.415	-	-	89.433.069
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	22.212.342	302.703.640	285.353.911	322.527.187	750.320	362.839.578
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	28.773.216	14.869.417	-	-	13.903.799
Cộng	144.612.149	7.393.621.746	15.918.389.015	13.100.424.559	159.103.205	138.473.615	10.364.550.873

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.580.008.203	14.906.656.422
- Chi phí lãi vay	-	1.879.124.950
- Chiết khấu phải trả các đại lý	10.072.246.521	4.296.687.149
- Quỹ khuyến khích tăng doanh thu	979.442.290	979.442.290
- Xử lý môi trường Công ty Thanh Thái	2.336.987.037	2.336.987.037
- Các khoản trích trước khác	5.191.332.355	5.414.414.996
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	18.580.008.203	14.906.656.422

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	9.480.010.670	9.660.081.566
- Tài sản thừa chờ giải quyết	14.470.237	131.495.409
- Kinh phí công đoàn	25.284.615	522.433.038
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	680.840.176	173.227.289
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.759.415.642	8.832.925.830
b. Dài hạn	6.280.464.000	6.347.257.965
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.280.464.000	6.239.487.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	107.770.000
Cộng	15.760.474.670	16.007.339.531

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	954.030.886	1.071.059.136
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	117.028.250	117.028.250
Số cuối năm	837.002.636	954.030.886

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm tại Công ty mẹ:

	Năm nay
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.660.140.618
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.320.281.236
Trích cổ tức chi trả	12.741.418.004
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	264.000.000
Cộng	17.985.839.858

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trường Đức Thịnh	11.837.920.000	18,58	11.837.920.000	18,58
+ Ông Nguyễn Thành Nam	15.000.220.000	23,55	15.000.220.000	23,55
+ Các đối tượng khác	36.868.950.000	57,87	36.868.950.000	57,87
Cộng	63.707.090.000	100	63.707.090.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	63.707.090.000	53.089.598.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10.617.492.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	63.707.090.000	63.707.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.741.418.004	10.617.492.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.370.709	6.370.709
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.370.709	6.370.709
+ Cổ phiếu phổ thông	6.370.709	6.370.709
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.370.709	6.370.709
+ Cổ phiếu phổ thông	6.370.709	6.370.709
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

02. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	19.544,20	800
- CNY	-	24.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Cộng	644.700.741.588	801.228.289.982
	644.700.741.588	801.228.289.982
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.122.862.198	531.927.657
- Hàng bán bị trả lại	15.714.281	1.053.983.226
Cộng	1.138.576.479	1.585.910.883
03. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	461.502.160.620	646.277.421.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.535.675.325	(4.775.302.011)
Cộng	463.037.835.945	641.502.119.149
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	1.587.625.534	7.687.349.592
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.659.050.141	809.913.824
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	244.951.188
Cộng	3.246.675.675	8.742.214.604
05. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.793.014.715	11.246.642.686
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.900.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.350.992.461	13.336.218.489
- Các khoản chi phí tài chính khác	4.425.361	703.888.900
Cộng	12.165.332.537	25.286.750.075
06. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	225.773.899	255.929.277
- Thu nguyên liệu thừa	2.125.033.096	7.578.624.847
- Hoàn nhập chi phí xử lý môi trường tại công ty Thanh Thái	-	1.350.000.000
- Các khoản khác	2.650.778.759	9.181.928.757
Cộng	5.001.585.754	18.366.482.881

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ thanh lý TSCĐ	-	-
- Tiền phạt	157.070.871	309.761.779
- Các khoản khác	380.992.211	754.155.579
Cộng	538.063.082	1.063.917.358

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	71.508.929.849
- Chi phí nhân viên quản lý	36.010.772.856
- Chi phí vật liệu quản lý	906.957.671
- Chi phí đồ dùng văn phòng	231.311.054
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.709.460.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.739.038
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.424.688.890
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	65.046.335.644
- Chi phí nhân viên	19.898.439.506
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.756.997.377
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.951.267.688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.059.953.977
- Chi phí khác	14.379.677.096
Cộng	136.555.265.493

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.183.589.909	7.447.490.357
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	93.169.519	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.276.759.428	7.447.490.357

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.394.036.117	846.243.651
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.856.490.909)	(1.394.036.117)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(117.028.250)	(117.028.250)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(579.483.042)	(664.820.716)

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	24.288.768.074	22.114.313.453
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.288.768.074	22.114.313.453
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.426.161.110	3.320.281.236
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.370.709	6.318.349
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.275	2.975

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	24.288.768.074	22.114.313.453
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.288.768.074	22.114.313.453
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.426.161.110	3.320.281.236
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.370.709	6.318.349
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.275	2.975

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.555.901.037
- Chi phí nhân công	54.911.343.255
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.715.678.134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.779.997.075
- Chi phí khác	53.302.311.804
Cộng	571.265.231.305

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm nay

Hội đồng quản trị**Ông Nguyễn Thành Nam - Chủ tịch**

Vay tiền	3.997.538.431
----------	---------------

Trả tiền vay	4.230.640.683
--------------	---------------

Lãi vay đã trả	612.964.139
----------------	-------------

Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Ủy Viên

Vay tiền	293.469.677
----------	-------------

Lãi vay đã trả	59.480.990
----------------	------------

Ông Nguyễn Thành Minh - Ủy Viên

Vay tiền	568.869.618
----------	-------------

Trả tiền vay	533.220.545
--------------	-------------

Lãi vay đã trả	49.003.613
----------------	------------

Các cá nhân có liên quan**Ông Nguyễn Thành Đạt**

Vay tiền	49.320.789
----------	------------

Lãi vay đã trả	2.642.355
----------------	-----------

Bà Bùi Thị Thu Hà

Vay tiền	857.826.981
----------	-------------

Trả tiền vay	3.084.232.281
--------------	---------------

Lãi vay đã trả	894.500.497
----------------	-------------

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Thành Nam		
- Vay ngắn hạn	2.288.747.350	2.521.849.602
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga		
- Vay ngắn hạn	594.117.585	300.647.908
Ông Nguyễn Thành Minh		
- Vay ngắn hạn	344.650.614	309.001.541
Các cá nhân có liên quan		
Bà Bùi Thị Thu Hà		
- Vay ngắn hạn	-	2.226.405.300
Ông Nguyễn Thành Đạt		
- Vay ngắn hạn	95.200.132	-
Cộng nợ phải trả	3.322.715.681	5.357.904.351

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tiền lương	1.561.112.256
Cộng	1.561.112.256

03. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót**Thay đổi chính sách kế toán**

Trong năm, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố loại trừ chênh lệch đánh giá lại tài sản giao dịch nội bộ phát sinh các năm trước. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được điều chỉnh lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Nội dung trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số tiền (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2015		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC năm 2016	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Tạm ứng	3.904.265.869	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.239.161.746	Đầu tư ngắn hạn	121	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135
2	Hợp tác kinh doanh	2.338.662.000	Đầu tư dài hạn khác	258	Phải thu dài hạn khác	216
2	Phải thu khác	212.577.512	Phải thu nội bộ	133	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Phải trả khác	994.330.298	Phải trả nội bộ	317	Phải trả ngắn hạn khác	319
2	Quỹ dự phòng tài chính	7.440.555.705	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

Các nội dung khác điều chỉnh hồi tố và trình bày lại

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	111.496.818.660	106.726.664.226	(4.770.154.434)
- Nguyên giá	222	161.045.393.034	159.338.973.984	(1.706.419.050)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(49.548.574.374)	(52.612.309.758)	(3.063.735.384)
Tài sản cố định vô hình	227	40.824.651.615	8.993.408.336	(31.831.243.279)
- Nguyên giá	228	49.839.291.359	17.151.324.615	(32.687.966.744)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.014.639.744)	(8.157.916.279)	856.723.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	36.775.279.358	7.057.118.412	(29.718.160.946)
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.724.009.990	48.400.536.044	44.676.526.054
Tổng tài sản	270	514.832.649.806	493.189.617.201	(21.643.032.605)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	954.030.886	954.030.886
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(136.500.000)	-	136.500.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	29.944.335.340	-	(29.944.335.340)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.237.691.330	33.584.963.179	7.347.271.849
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	42.005.185.958	41.868.685.958	(136.500.000)
Tổng nguồn vốn	440	514.832.649.806	493.189.617.201	(21.643.032.605)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	812.941.803.158	801.228.289.982	(11.713.513.176)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17.715.623.718	1.585.910.883	(16.129.712.835)
Thu nhập khác	31	25.868.217.396	18.366.482.881	(7.501.734.515)
Chi phí khác	32	3.131.290.627	1.063.917.358	(2.067.373.269)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.128.443.288	33.110.281.701	(5.434.361.246)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(547.792.466)	(664.820.716)	(117.028.250)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27.228.745.397	26.327.612.060	(5.317.332.996)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	23.015.446.790	22.114.313.453	(901.133.337)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	3.643	2.975	(668)

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc Việt Nam
- Miền Trung Việt Nam
- Miền Nam Việt Nam
- Nước Campuchia

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Miền Bắc Việt Nam			Miền Trung Việt Nam		Miền Nam Việt Nam		Cộng
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	Chi phí phân bổ	Lợi nhuận từ hoạt động KD	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	199.778.798.142	178.882.797.703	202.486.982.797	62.413.586.467	643.562.165.109		
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
-	Chi phí phân bổ	189.421.908.394	171.101.316.962	186.683.982.252	61.304.550.692	608.511.758.300		
-	Lợi nhuận từ hoạt động KD	10.356.889.748	7.781.480.741	15.803.000.545	1.109.035.775	35.050.406.809		
-	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	6.748.352.124	2.646.488.175	440.575.693	132.544.744	9.967.960.736		
-	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.225.002.821	2.257.844.743	5.587.323.115	638.903.806	12.709.074.485		
Số dư cuối năm								
-	Tài sản trực tiếp của bộ phận	105.619.026.506	100.737.025.008	170.606.728.881	18.955.487.682	395.918.268.077		
-	Tài sản không phân bổ					20.278.162.676		
Tổng tài sản	105.619.026.506	100.737.025.008	170.606.728.881	18.955.487.682	416.196.430.753			
-	Nợ phải trả bộ phận	56.302.344.150	64.333.618.941	94.801.497.336	17.017.583.420	232.455.043.847		
-	Nợ phải trả không phân bổ					7.024.019.720		
Tổng nợ phải trả	56.302.344.150	64.333.618.941	94.801.497.336	17.017.583.420	239.479.063.567			

Lĩnh vực kinh doanh:

Trên 90% doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán thuốc bảo vệ thực vật.

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.790.871.167	-	41.768.588.251	-	37.790.871.167	41.768.588.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.273.293.074	(979.077.245)	54.561.176.568	(891.274.028)	51.294.215.829	53.669.902.540
Phải thu về cho vay	869.231.362	-	2.239.161.746	-	869.231.362	2.239.161.746
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	12.500.000.000	-	5.000.000.000	12.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	95.933.395.603	(979.077.245)	111.068.926.565	(891.274.028)	94.954.318.358	110.177.652.537
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	112.065.412.504	150.701.018.095	112.065.412.504	150.701.018.095	112.065.412.504	150.701.018.095
Vay và nợ	62.268.964.198	124.370.990.827	62.268.964.198	124.370.990.827	62.268.964.198	124.370.990.827
Chi phí phải trả	18.580.008.203	14.906.656.422	18.580.008.203	14.906.656.422	18.580.008.203	14.906.656.422
Các khoản phải trả khác	17.518.831.284	17.773.621.660	17.518.831.284	17.773.621.660	17.518.831.284	17.773.621.660
Cộng	210.433.216.189	307.752.287.004	210.433.216.189	307.752.287.004	210.433.216.189	307.752.287.004

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

01. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND
Số cuối năm				Cộng
Phải trả cho người bán	112.065.412.504	-	-	112.065.412.504
Vay và nợ	45.859.889.882	16.409.074.316	-	62.268.964.198
Chi phí phải trả	18.580.008.203	-	-	18.580.008.203
Các khoản phải trả khác	8.759.415.642	8.759.415.642	-	17.518.831.284
Cộng	185.264.726.231	25.168.489.958	-	210.433.216.189
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	150.701.018.095	-	-	150.701.018.095
Vay và nợ	90.449.774.708	33.921.216.119	-	124.370.990.827
Chi phí phải trả	14.906.656.422	-	-	14.906.656.422
Các khoản phải trả khác	8.832.925.830	8.940.695.830	-	17.773.621.660
Cộng	264.890.375.055	42.861.911.949	-	307.752.287.004

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Số 114 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Thăng Long - T.D.K. Trong đó, một số nội dung được điều chỉnh hồi tố và trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể xem thuyết minh số VIII mục 3.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Hữu Danh

Kế toán trưởng



Trịnh Đức Thuyền

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam